

# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
125	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity</i>	233
126	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price by activity</i>	234
127	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố <i>Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	234
128	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	235
129	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	236
130	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	236
131	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>	237
132	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	238
133	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>	239
134	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm	240

*Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product*

135	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố	241
	<i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	
136	Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố	242
	<i>Number of farms by district</i>	
137	Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố	242
	<i>Number of farms in 2019 by district</i>	
138	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	243
	<i>Planted area of crops</i>	
139	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	244
	<i>Planted area and production of cereals</i>	
140	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố	245
	<i>Planted area of cereals by district</i>	
141	Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố	245
	<i>Production of cereals by district</i>	
142	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố	246
	<i>Production of cereals per capita by districts</i>	
143	Diện tích lúa cả năm-Planted area	247
144	Năng suất lúa cả năm - Yield of paddy	248
145	Sản lượng lúa cả năm - Production of paddy	249
146	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	250
	<i>Planted area of paddy by district</i>	
147	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	250
	<i>Yield of paddy by district</i>	
148	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	251
	<i>Production of paddy by district</i>	
149	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	251
	<i>Planted area of spring paddy by province</i>	
150	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	252
	<i>Yield of spring paddy by district</i>	
151	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	252
	<i>Production of spring paddy by district</i>	

152	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by province</i>	253
153	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by province</i>	253
154	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by province</i>	254
155	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	254
156	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	255
157	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	255
158	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	256
159	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	256
160	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	257
161	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	257
162	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	258
163	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	258
164	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	259
165	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	261
166	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar - cane by district</i>	261
167	Sản lượng Mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar - cane by district</i>	262
168	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	262

169	Sản lượng Lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	263
170	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	264
171	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	265
172	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	265
173	Diện tích chè thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	266
174	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	266
175	Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	267
176	Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of litchi by district</i>	267
177	Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of litchi by district</i>	268
178	Sản lượng quả vải phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of litchi by district</i>	268
179	Chăn nuôi - Livestock	269
180	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district</i>	270
181	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles at annual 1 Oct. by district</i>	270
182	Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs at annual 1 Oct. by district</i>	271
183	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry at annual 1 Oct. by district</i>	271
184	Số lượng gà tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	272

	<i>xã/thành phố - Number of chickens at annual 1 Oct. by district</i>	
185	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Number of goat at annual 1 Oct. by district</i>	272
186	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Number of horses at annual 1 Oct. by district</i>	273
187	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Living weight of buffaloes by district</i>	273
188	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Living weight of cattle by district</i>	274
189	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Living weight of pig by district</i>	274
190	Số lượng Trâu, Bò, Lợn tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes, cows and pigs at annual 1 Jan. by district</i>	275
191	Số lượng Gia cầm, Gà tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry and chickens at annual 1 Jan. by district</i>	275
192	Số lượng Dê, Ngựa tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of goat and horses at annual 1 Jan. by district</i>	276
193	Sản lượng thịt hơi: trâu, bò, lợn xuất chuồng cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of buffaloes, cows and pigs by district</i>	276
194	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	277
195	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	278
196	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	279
197	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	280
198	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	281
199	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố	282

	<i>Current area of forest by district</i>	
200	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	283
201	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	284
202	Diện tích rừng trồng mới tập trung theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	285
203	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	286
204	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	287
205	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	288
206	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	288
207	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	289
208	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	290
209	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	291
210	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	292
211	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	293
212	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	294
213	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	295

---

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản

xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm*

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

*Đối với cây lâu năm*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

*Số lượng vật nuôi khác*, bao gồm số ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

**Rừng tự nhiên**: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng**: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

*Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

*Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND  
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON  
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

**AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

•For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

•For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;
- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

**Output of non-slaughtered livestock products:** Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

*By its origin*, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

*Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

*Newly concentrated forests* are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

### **FISHERY**

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

**Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

**Capacity of vessels and boats** is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

## 1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2019 (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 13.487 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2018. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 12.526,6 tỷ đồng (+3%); ngành lâm nghiệp 509,8 tỷ đồng (+9,5%); ngành thủy sản đạt 447,7 tỷ đồng (+12%). Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất 93,8% (trong đó, ngành trồng trọt chiếm 51,8%, ngành chăn nuôi chiếm 35,6%), tiếp đến là ngành thủy sản chiếm 2,9%, còn lại là ngành lâm nghiệp.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2019 đạt 115 nghìn ha, giảm 0,89% (*tương ứng giảm 1 nghìn ha*) so với năm 2018 (*vụ Đông xuân giảm 1,8%; vụ Mùa giảm 1,2% cùng kỳ*). Trong đó, cây lương thực có hạt diện tích là 87 nghìn ha, giảm 0,97% cùng kỳ và chiếm 75% tổng diện tích gieo trồng; cây rau, đậu các loại đạt 15 nghìn ha, tăng 1,6% cùng kỳ (*tăng 237 ha*) và chiếm 13,1% tổng số diện tích cây hàng năm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2019 đạt 463,9 nghìn tấn, giảm 2,4 nghìn tấn (-0,5%) so với năm 2018; trong đó sản lượng lúa đạt 384,7 nghìn tấn, giảm 1,8 nghìn tấn và sản lượng ngô đạt 79,2 nghìn tấn, giảm 623 tấn.

Tổng diện tích chè hiện có tính đến cuối năm 2019 là 22.282 ha, tăng 1,2% (+255 ha) so cùng kỳ, trong đó diện tích chè cho sản phẩm là 20.082 ha, tăng 2,% (+399 ha). Năng suất chè bình quân chung đạt 119,13 tạ/ha, tăng 1,82 tạ/ha nên sản lượng chè búp tươi đạt 239,3 nghìn tấn, tăng 8,3 nghìn tấn (+3,6%) so với sản lượng năm 2018.

Năm 2019 chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn do phát sinh bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn Châu Phi. Ngành trồng trọt tuy diện tích gieo trồng giảm nhưng do đẩy mạnh thâm canh nên năng suất thu hoạch tăng, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp trồng trọt.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/10/2019: Đàn trâu đạt gần 47 nghìn con, giảm 9,8% cùng kỳ; đàn bò 43,7 nghìn con, giảm 3,4%; tổng đàn lợn toàn tỉnh 483,9 nghìn con, giảm 31,1% (*tương ứng giảm 218,6 nghìn con*); đàn gia cầm 14 triệu con, tăng 18% so với thời điểm cùng kỳ (1/10/2018).

Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng của vật nuôi chủ yếu năm 2019 đạt 139 nghìn tấn, giảm 6,9% so với năm 2018; trong đó sản lượng thịt lợn hơi đạt 85,1 nghìn tấn, giảm 17,1%; gia cầm đạt 46 nghìn tấn, tăng 14,8%.

Về phát triển trang trại: năm 2019 toàn tỉnh có 689 trang trại (668 trang trại chăn nuôi; 7 trang trại trồng trọt; 3 trang trại lâm nghiệp; 7 trang trại thủy sản và 4 trang trại tổng hợp). So với thời điểm 1/7/2018 số trang trại giảm 12%; trong đó giảm toàn bộ ở trang trại chăn nuôi (giảm 106 trang trại) so với cùng kỳ. Tổng số lao động của trang trại 2.366 người, trong đó lao động thuê ngoài thường xuyên là 712 người. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra của trang trại là 1.600,7 tỷ đồng (chiếm khoảng 25% giá trị ngành chăn nuôi toàn tỉnh). Bình quân 1 trang trại sử dụng 3 lao động với giá trị sản phẩm dịch vụ bán ra khoảng 1,64 tỷ đồng/trang trại/năm.

## **2. Lâm nghiệp**

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2019 là 5.396 ha, giảm 550 ha (-9,2%) so với diện tích rừng trồng mới năm 2018 (bao gồm 4.990 ha rừng sản xuất; 406 ha rừng phòng hộ). Trong đó, các doanh nghiệp do trung ương quản lý trồng mới 116 ha; diện tích rừng trồng mới theo dự án bảo vệ và phát triển rừng đạt 2.554 ha, diện tích rừng trồng mới do dân tự trồng đạt 2.726 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 173,87 nghìn m<sup>3</sup> gỗ tròn các loại, tăng 11,5% so với năm 2018.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Trong năm trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng. Tuy nhiên có 8 vụ phá rừng với diện tích bị phá là 10,4 ha ở các địa phương như: huyện Võ Nhai 4 vụ, huyện Đại Từ 01 vụ, TP Thái Nguyên 02 vụ và huyện Định Hóa 01 vụ.

## **3. Thủy sản**

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2019 là 5.923 ha, tăng 34 ha so với năm 2018 và chủ yếu là nuôi quảng canh chiếm 75,2% và còn lại khoảng 24,8% là nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 13,6 nghìn tấn, tăng 13,2%, trong đó chủ yếu là nuôi trồng; sản lượng tôm khoảng 84 nghìn tấn, tăng 10,5% cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 266 tấn chiếm tỷ trọng nhỏ (2%) trong tổng số. Tổng sản lượng thủy sản đạt 12 nghìn tấn, tăng 12,8%, trong đó chủ yếu là nuôi trồng; sản lượng cá các loại khoảng 11,7 nghìn tấn, tăng 12,9% cùng kỳ; sản lượng tôm 76 tấn, tăng 8,6% cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 210 tấn chiếm tỷ trọng nhỏ (1,8%) trong tổng số.

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING 2019

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010  
Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price

12.529,6 Tỷ đồng  
Bill. dong  $\uparrow$  3%



Nông nghiệp  
Agriculture

509,8 Tỷ đồng  
Bill. dong  $\uparrow$  9,5%



Lâm nghiệp  
Forestry

447,7 Tỷ đồng  
Bill. dong  $\uparrow$  12%



Thủy sản  
Fishing

13.487 Tỷ đồng  
Bill. dong  $\uparrow$  3,5%

Sản lượng lương thực có hạt  
Production of cereals



Sản lượng lúa  
Production of paddy  
384,7 nghìn tấn



463,9  
Nghìn tấn  
thous. tons  $\downarrow$  0,5%

Sản lượng ngô  
Production of paddy  
79,2 nghìn tấn



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng  
Living weight of livestock  
(Nghìn tấn - Thous.tons)

4,8



$\uparrow$  1,6%

3,1



$\uparrow$  10%

85,1



$\downarrow$  7,3%

83,6



$\uparrow$  16,2%

Sản lượng thủy sản  
Production of fishery  
(Nghìn tấn - Thous.tons)

13,4

$\uparrow$  13,2%  
Nuôi trồng  
Aquaculture

0,2

$\uparrow$  15,8%  
Khai thác  
Catch



5,4  
Nghìn ha  
Thous. ha

$\downarrow$  9,2%  
(2019/2018)

Diện tích rừng trồng mới tập trung  
Living weight of livestock



Sản lượng gỗ khai thác  
Gross output of wood

173,9  
Nghìn m<sup>3</sup>  
Thous. m<sup>3</sup>

$\uparrow$  11,5%  
(2019/2018)

**125. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản  
theo giá hiện hành**  
*Gross output of agriculture, forestry and fishing at current  
price by activity*

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2015	17.005,6	16.039,4	519,2	446,9
2016	18.867,5	17.811,8	563,7	492,0
2017	19.180,4	18.036,1	607,0	537,3
2018	21.634,5	20.346,8	674,2	613,6
2019	23.307,3	21.859,7	761,7	685,9
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,0	94,63	2,62	2,75
2015	100,0	94,32	3,05	2,63
2016	100,0	94,40	2,99	2,61
2017	100,0	94,03	3,16	2,80
2018	100,0	94,05	3,12	2,84
2019	100,0	93,79	3,27	2,94

**126.** Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010  
*Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kind of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2015	11.253,7	10.565,1	388,0	300,6
2016	12.026,2	11.284,0	415,8	326,5
2017	12.515,5	11.718,6	437,4	359,4
2018	13.029,8	12.164,8	465,5	399,6
2019	13.487,0	12.529,6	509,8	447,7
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	105,90	105,41	112,59	118,48
2015	106,87	106,96	105,87	105,20
2016	106,86	106,80	107,17	108,61
2017	104,07	103,85	105,20	110,10
2018	104,11	103,81	106,42	111,17
2019	103,51	103,00	109,52	112,04

**127.** Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố

*Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district*  
**DVT: Tỷ đồng-Bill.dongs**

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.253,7</b>	<b>12.026,2</b>	<b>12.515,5</b>	<b>13.029,8</b>	<b>13.487,0</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
TP Thái Nguyên	1.311,6	1.427,6	1.914,5	1.974,7	2.053,8
Thành phố Sông Công	559,2	609,6	664,9	679,9	702,4
Thị xã Phổ Yên	1.734,0	1.824,6	1.791,3	1.861,8	1.912,5
Huyện Định Hoá	872,1	916,7	976,9	986,8	1.034,1
Huyện Võ Nhai	697,2	733,0	776,5	794,5	847,3
Huyện Phú Lương	1.034,2	1.092,7	1.073,9	1.116,3	1.177,2
Huyện Đồng Hỷ	1.274,1	1.343,5	1.187,4	1.260,6	1.292,1
Huyện Đại Từ	1.912,2	2.045,6	2.088,2	2.210,0	2.279,1
Huyện Phú Bình	1.859,2	2.032,9	2.041,9	2.145,3	2.188,7

*Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới (một số đơn vị cấp xã ở các địa phương khác chuyển về thành phố Thái Nguyên)*

**128. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành  
phân theo ngành kinh tế**  
*Gross output of agriculture at current price by activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2015	16.039,4	7.849,9	7.160,6	1.028,9
2016	17.811,8	8.533,7	8.133,3	1.144,9
2017	18.036,1	9.550,8	7.214,3	1.271,1
2018	20.346,8	10.914,2	8.086,3	1.346,3
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,0	59,7	32,1	8,2
2015	100,0	48,9	44,6	6,4
2016	100,0	47,9	45,7	6,4
2017	100,0	53,0	40,0	7,0
2018	100,0	53,6	39,7	6,6
2019	100,0	55,2	38,0	6,8

## 129. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
		<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>		
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2015	10.565,1	5.090,0	4.661,6	813,5
2016	11.284,0	5.121,0	5.257,9	905,1
2017	11.718,6	5.228,5	5.494,5	995,6
2018	12.164,8	5.322,5	5.787,1	1.055,2
2019	12.529,6	5.508,1	5.875,1	1.146,3
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>		
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	105,41	100,71	109,49	130,48
2015	106,96	103,81	110,49	107,61
2016	106,80	100,61	112,79	111,26
2017	103,85	102,10	104,50	110,00
2018	103,81	101,80	105,33	105,99
2019	103,00	103,49	101,52	108,64

## 130. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh

*Output value of agriculture at constant 2010 prices by district*

*ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.565,1</b>	<b>11.284,0</b>	<b>11.718,6</b>	<b>12.164,8</b>	<b>12.529</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.262,6	1.361,6	1.842,1	1.899,1	1.966,4
Thành phố Sông Công	538,9	593,7	644,1	659,0	675,7
Thị xã Phổ Yên	1.689,7	1.786,6	1.747,3	1.811,9	1.856,3
Huyện Định Hoá	768,9	798,9	854,3	873,9	916,6
Huyện Võ Nhai	628,6	662,9	691,5	720,3	770,7
Huyện Phú Lương	953,8	1.017,2	981,1	1.010,1	1.044,1
Huyện Đồng Hỷ	1.181,5	1.251,6	1.097,4	1.138,9	1.166,7
Huyện Đại Từ	1.769,3	1.871,8	1.923,4	2.027,6	2.080,3
Huyện Phú Bình	1.771,9	1.939,7	1.937,3	2.024,0	2.052,8

*Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới (một số đơn vị cấp xã ở các địa phương khác chuyển về thành phố Thái Nguyên)*

# 131. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng Gross output of cultivation at current prices by crop group

Tổng số Total	Chia ra -Of which							
	Cây hàng năm - Annual crops					Cây lâu năm Perennial crops		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which				Tổng số Total	Trong đó Of which	
		Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm(*) Annual industrial crop	Cây ăn quả Fruit crop		Cây CN lâu năm(**) Perennial Industrial crop	
<b>Tỷ đồng - Bill. Dongs</b>								
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	177,9	1.079,5	424,3	654,8
2015	7.849,9	5.102,4	3.023,5	1.482,0	178,0	2.747,4	695,2	2.042,8
2016	8.533,7	5.266,6	2.975,3	1.668,0	174,4	3.267,0	731,3	2.525,4
2017	9.550,8	5.463,3	2.904,0	1.886,6	187,4	4.087,5	763,9	3.313,2
2018	10.914,2	5.790,7	3.121,7	2.068,1	185,2	5.123,5	797,3	4.307,8
2019	12.075,5	5.899,4	3.105,8	2.175,6	166,3	6.176,1	931,5	5.225,6
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) % - Structure (%)</b>								
2010	100,0	74,9	48,3	16,5	4,1	25,1	9,9	15,2
2015	100,0	65,0	38,5	18,9	2,3	35,0	8,9	26,0
2016	100,0	61,7	34,9	19,5	2,0	38,3	8,6	29,6
2017	100,0	57,2	30,4	19,8	2,0	42,8	8,0	34,7
2018	100,0	53,1	28,6	18,9	1,7	46,9	7,3	39,5
2019	100,0	48,9	25,7	18,0	1,4	51,1	7,7	43,3

(\*) Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lầy sợi; Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng ....

(\*\*) Cây CN lâu năm: Gồm chè, dứa, điều; hồ tiêu; cao su; cà phê...

## 132. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
	Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm(**) <i>Perennial Industrial crop</i>	
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. Dong</i>s</b>								
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	177,9	1.079,5	424,3	654,8
2015	5.090,0	3.861,2	2.344,7	1.091,3	122,4	1.228,8	452,2	770,7
2016	5.121,0	3.859,1	2.353,3	1.087,5	121,1	1.261,9	450,9	804,6
2017	5.228,5	3.939,1	2.311,6	1.217,0	130,3	1.289,5	450,9	832,0
2018	5.322,5	3.988,5	2.336,9	1.280,1	121,1	1.334,0	465,4	867,5
2019	5.508,1	4.045,7	2.320,2	1.344,6	108,5	1.462,4	526,0	911,3
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>								
<b>Index (Previous year =100) - %</b>								
2010	100,7	101,9	101,3	119,1	107,8	97,3	84,1	108,3
2015	103,8	105,2	105,3	107,2	93,9	99,6	91,8	104,9
2016	100,6	99,9	100,4	99,7	98,9	102,7	99,7	104,4
2017	102,1	102,1	98,2	111,9	107,5	102,2	100,0	103,4
2018	101,8	101,3	101,1	105,2	92,9	103,5	103,2	104,3
2019	103,5	101,4	99,3	105,0	89,6	109,6	113,0	105,0

(\*) Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng ....

(\*\*) Cây CN lâu năm: Gôm chè, dừa, điều; hồ tiêu; cao su; cà phê...

**133.** Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành  
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm  
*Gross output of livestock at current prices by kind of animal  
and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
		<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>		
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2015	7.160,64	390,70	3.709,28	2.821,64
2016	8.133,26	403,98	4.293,44	3.152,24
2017	7.214,28	430,17	2.964,31	3.547,29
2018	8.086,27	448,05	3.505,32	3.881,66
2019	8.303,00	517,00	2.798,10	4.717,90
		<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>		
2010	100,0	3,89	63,89	21,16
2015	100,0	5,46	51,80	39,40
2016	100,0	4,97	52,79	38,76
2017	100,0	5,96	41,09	49,17
2018	100,0	5,54	43,35	48,00
2019	100,0	6,23	33,70	56,82

**134.** Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010  
 phân theo nhóm vật nuôi  
*Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2015	4.661,60	182,33	2.435,67	1.897,06
2016	5.257,87	175,56	2.655,19	2.269,61
2017	5.494,55	182,93	2.526,59	2.620,50
2018	5.787,15	187,52	2.628,07	2.804,52
2019	5.875,11	239,27	1.943,70	3.527,00
<b>Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	109,49	157,03	101,48	131,70
2015	110,49	104,87	106,87	116,29
2016	112,79	96,29	109,01	119,64
2017	104,50	104,19	95,16	115,46
2018	105,33	102,51	104,02	107,02
2019	101,52	127,60	73,96	125,76

**135. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt  
phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh**  
*Gross output of product per ha of cultivated land by districts*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill.dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>84,8</b>	<b>88,9</b>	<b>91,4</b>	<b>96,2</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	104,5	114,1	115,1	120,0	128,0
Thành phố Sông Công	88,2	92,2	94,1	99,2	101,3
Thị xã Phổ Yên	90,7	94,5	96,2	100,7	105,6
Huyện Định Hoá	72,0	75,4	77,9	81,8	85,2
Huyện Võ Nhai	57,2	58,5	60,0	63,3	68,3
Huyện Phú Lương	75,0	79,1	82,0	86,5	88,4
Huyện Đồng Hỷ	94,0	98,0	92,0	95,6	98,7
Huyện Đại Từ	98,9	104,1	107,0	113,4	115,7
Huyện Phú Bình	82,2	85,1	88,0	92,2	97,3

## 136. Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms by district

	<i>ĐVT: Trang trại - Unit: Farm</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>606</b>	<b>800</b>	<b>752</b>	<b>783</b>	<b>689</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	75	206	197	144	133
Thành phố Sông Công	50	46	46	74	54
Thị xã Phổ Yên	96	105	105	95	89
Huyện Định Hoá	11	13	13	10	8
Huyện Võ Nhai	19	10	10	8	8
Huyện Phú Lương	35	27	20	48	40
Huyện Đồng Hỷ	95	99	76	107	95
Huyện Đại Từ	53	61	58	60	53
Huyện Phú Bình	172	233	227	237	209

Từ năm 2011, số lượng trang trại theo tiêu chí mới được quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## 137. Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms in 2019 by kind of activity and by district

	<i>ĐVT: Trang trại - Unit: Farm</i>						
	<i>Chia ra - Of which</i>						
Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Mixed Production-bisiness combination</i>	
<b>TỔNG SỐ TOTAL</b>	<b>689</b>	<b>-</b>	<b>7</b>	<b>668</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>							
Thái Nguyên	133	-	2	131	-	-	-
Sông Công	54	-	-	54	-	-	-
Phổ Yên	84	-	-	82	-	2	-
Định Hoá	13	-	-	8	5	-	-
Võ Nhai	8	-	-	8	-	-	-
Phú Lương	40	-	2	35	-	1	2
Đồng Hỷ	95	-	-	95	-	-	-
Đại Từ	53	-	3	46	2	-	2
Phú Bình	209	-	-	209	-	-	-

# 138. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

## Planted area of crops

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Cây lương thực có hạt <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
<b>Diện tích - Ha</b>							
2010	153.597	117.388	87.631	6.926	36.209	18.582	17.619
2015	161.091	123.164	93.458	5.482	37.927	21.127	16.785
2016	159.651	121.415	92.141	5.076	38.236	21.361	16.716
2017	156.552	117.811	88.842	4.828	38.741	21.649	17.054
2018	154.068	116.027	87.885	4.483	38.041	22.070	15.930
2019	152.960	114.998	87.032	4.325	37.962	22.282	15.458
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>							
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>							
2010	102,00	101,29	100,51	96,19	104,36	107,35	101,41
2015	101,89	102,33	101,55	92,46	100,49	101,64	99,05
2016	99,11	98,58	98,59	92,59	100,81	101,11	99,59
2017	98,06	97,03	96,42	95,11	101,32	101,35	102,02
2018	98,41	98,49	98,92	92,85	98,19	101,95	93,41
2019	99,28	99,11	99,03	96,48	99,79	101,16	97,03
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%</b>							
2010	100,0	76,43	57,05	4,51	23,57	12,10	11,47
2015	100,0	76,46	58,02	3,40	23,54	13,11	10,42
2016	100,0	76,05	57,71	3,18	23,95	13,38	10,47
2017	100,0	75,25	56,75	3,08	24,75	13,83	10,89
2018	100,0	75,31	57,04	2,91	24,69	14,32	10,34
2019	100,0	75,18	56,90	2,83	24,82	14,57	10,11

# 139. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Diện tích - Ha			Sản lượng - Tấn (ton)		
2010	87.631	69.743	17.888	414.950	339.770	75.180
2015	93.458	72.484	20.974	469.292	381.325	87.967
2016	92.141	71.997	20.144	470.890	384.790	86.100
2017	88.842	71.078	17.764	458.795	379.375	79.420
2018	87.885	70.665	17.220	466.296	386.442	79.854
2019	87.032	70.116	16.916	463.921	384.690	79.231
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>						
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>						
2010	100,51	99,88	103,05	101,89	100,14	110,59
2015	101,55	100,00	107,30	105,42	104,21	111,02
2016	98,59	99,33	96,04	100,34	100,91	97,88
2017	96,42	98,72	88,19	97,43	98,59	92,24
2018	98,92	99,42	96,94	101,63	101,86	100,55
2019	99,03	99,22	98,23	99,49	99,55	99,22
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)</b>						
2010	100,00	79,59	20,41	100,00	81,88	18,12
2015	100,00	77,56	22,44	100,00	81,26	18,74
2016	100,00	78,14	21,86	100,00	81,72	18,28
2017	100,00	80,00	20,00	100,00	82,69	17,31
2018	100,00	80,41	19,59	100,00	82,87	17,13
2019	100,00	80,56	19,44	100,00	82,92	17,08

## 140. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of cereals by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93.458</b>	<b>92.141</b>	<b>88.842</b>	<b>87.885</b>	<b>87.032</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.609	5.976	8.099	7.815	7.884
Thành phố Sông Công	4.953	5.456	5.234	5.065	4.920
Thị xã Phổ Yên	12.189	11.961	11.304	11.318	10.891
Huyện Định Hoá	10.356	10.147	9.943	9.737	9.734
Huyện Võ Nhai	11.375	10.896	9.977	10.107	10.090
Huyện Phú Lương	8.060	8.003	7.372	7.185	7.098
Huyện Đồng Hỷ	10.311	10.158	8.807	8.777	8.740
Huyện Đại Từ	13.568	13.538	12.975	12.877	12.824
Huyện Phú Bình	16.037	16.006	15.131	15.004	14.851

## 141. Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cereals by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>469.292</b>	<b>470.890</b>	<b>458.795</b>	<b>466.296</b>	<b>463.921</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	31.306	29.322	42.223	42.146	42.467
Thành phố Sông Công	22.788	24.982	24.595	23.990	23.897
Thị xã Phổ Yên	61.260	60.696	60.418	60.903	59.356
Huyện Định Hoá	52.587	51.986	49.266	50.819	51.537
Huyện Võ Nhai	52.383	51.207	49.147	52.350	52.399
Huyện Phú Lương	40.276	42.416	37.351	38.022	37.277
Huyện Đồng Hỷ	51.968	52.580	45.859	46.141	46.468
Huyện Đại Từ	76.451	76.795	72.699	72.941	71.769
Huyện Phú Bình	80.273	80.906	77.237	78.984	78.751

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới.

**142. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Production of cereals per capita by districts*

*Đơn vị tính - Unit: Kg*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>381,29</b>	<b>378,89</b>	<b>365,25</b>	<b>366,14</b>	<b>359,37</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	111,53	103,67	128,74	126,39	124,28
Thành phố Sông Công	344,38	372,80	363,65	352,62	343,05
Thị xã Phổ Yên	322,31	318,48	314,54	313,01	301,16
Huyện Định Hoá	596,39	588,88	557,81	571,57	576,35
Huyện Võ Nhai	785,66	762,97	732,04	771,87	768,36
Huyện Phú Lương	371,52	389,39	379,80	373,71	363,51
Huyện Đồng Hỷ	454,66	458,37	499,44	501,49	501,70
Huyện Đại Từ	466,93	459,20	428,42	427,00	416,56
Huyện Phú Bình	526,11	518,26	504,40	505,68	500,28

# 143. Diện tích gieo trồng lúa cả năm

## *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Diện tích -Nghìn Ha (Thous.ha)</b>				
2010	69,74	28,29	-	41,46
2015	72,48	30,55	-	41,94
2016	72,00	30,66	-	41,34
2017	71,08	30,28	-	40,80
2018	70,67	30,11	-	40,56
2019	70,12	29,95	-	40,17
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	99,88	98,68	-	100,71
2015	100,00	100,49	-	99,65
2016	99,33	100,35	-	98,58
2017	98,72	98,78	-	98,68
2018	99,42	99,42	-	99,42
2019	99,22	99,47	-	99,04
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,00	40,56	-	59,44
2015	100,00	42,15	-	57,85
2016	100,00	42,58	-	57,42
2017	100,00	42,60	-	57,40
2018	100,00	42,60	-	57,40
2019	100,00	42,71	-	57,29

## 144. Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Năng suất - tạ/ha-Quintal/ha</b>				
2010	48,72	51,36	-	46,91
2015	52,61	54,78	-	51,02
2016	53,45	55,04	-	52,26
2017	53,37	55,64	-	51,69
2018	54,69	56,87	-	53,07
2019	54,86	56,10		53,94
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	100,27	102,52	-	98,69
2015	104,21	104,46	-	103,98
2016	101,59	100,46	-	102,43
2017	99,87	101,10	-	98,90
2018	102,46	102,20	-	102,66
2019	100,33	98,65	-	101,65

# 145. Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Ngìn Tấn- Thous.tons</b>				
2010	339,77	145,28	-	194,49
2015	381,33	167,36	-	213,96
2016	384,79	168,72	-	216,07
2017	379,38	168,50	-	210,87
2018	386,44	171,22	-	215,23
2019	384,69	168,01	-	216,68
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	100,14	101,17	-	99,39
2015	104,21	104,97	-	103,61
2016	100,91	100,81	-	100,98
2017	98,59	99,87	-	97,60
2018	101,86	101,61	-	102,06
2019	99,55	98,13	-	100,68
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,00	42,76	-	57,24
2015	100,00	43,89	-	56,11
2016	100,00	43,85	-	56,15
2017	100,00	44,42	-	55,58
2018	100,00	44,31	-	55,69
2019	100,00	43,67	-	56,33

## 146. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of paddy by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>72.484</b>	<b>71.997</b>	<b>71.078</b>	<b>70.665</b>	<b>70.116</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.074	4.765	6.429	6.289	6.276
Thành phố Sông Công	3.679	3.982	3.963	3.847	3.706
Thị xã Phổ Yên	10.288	9.832	9.829	9.682	9.681
Huyện Định Hoá	8.896	8.871	8.831	8.761	8.780
Huyện Võ Nhai	4.993	4.922	4.662	4.835	4.721
Huyện Phú Lương	6.686	6.674	6.196	6.060	5.938
Huyện Đồng Hỷ	7.642	7.686	6.582	6.587	6.588
Huyện Đại Từ	12.679	12.623	12.323	12.331	12.214
Huyện Phú Bình	12.547	12.642	12.263	12.273	12.212

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

## 147. Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of paddy by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52,61</b>	<b>53,45</b>	<b>53,37</b>	<b>54,69</b>	<b>54,86</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	49,19	50,46	53,55	54,69	54,49
Thành phố Sông Công	48,29	47,90	48,93	49,41	50,83
Thị xã Phổ Yên	51,85	52,71	54,92	55,47	55,72
Huyện Định Hoá	52,35	52,58	50,38	53,24	53,99
Huyện Võ Nhai	49,40	50,64	52,45	53,24	53,34
Huyện Phú Lương	51,87	55,39	52,34	54,66	54,36
Huyện Đồng Hỷ	53,47	54,14	53,94	54,73	55,41
Huyện Đại Từ	57,44	57,85	56,76	57,32	56,68
Huyện Phú Bình	52,33	52,74	52,81	54,67	54,95

**148. Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Production of paddy by province**

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>381.325</b>	<b>384.790</b>	<b>379.375</b>	<b>386.442</b>	<b>384.690</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	24.960	24.044	34.429	34.393	34.200
Thành phố Sông Công	17.767	19.075	19.390	19.007	18.838
Thị xã Phổ Yên	53.345	51.821	53.977	53.704	53.941
Huyện Định Hoá	46.568	46.643	44.491	46.643	47.403
Huyện Võ Nhai	24.666	24.924	24.452	25.743	25.182
Huyện Phú Lương	34.677	36.967	32.427	33.125	32.278
Huyện Đồng Hỷ	40.863	41.615	35.502	36.051	36.506
Huyện Đại Từ	72.825	73.029	69.947	70.679	69.234
Huyện Phú Bình	65.654	66.672	64.760	67.097	67.108

**149. Diện tích lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Planted area of spring paddy by province**

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.549</b>	<b>30.656</b>	<b>30.282</b>	<b>30.106</b>	<b>29.946</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.303	2.010	2.713	2.631	2.631
Thành phố Sông Công	1.246	1.557	1.546	1.500	1.463
Thị xã Phổ Yên	4.424	4.463	4.478	4.440	4.432
Huyện Định Hoá	4.065	4.066	4.019	4.008	4.026
Huyện Võ Nhai	1.685	1.642	1.552	1.626	1.581
Huyện Phú Lương	2.920	2.908	2.717	2.679	2.668
Huyện Đồng Hỷ	3.020	3.096	2.593	2.619	2.591
Huyện Đại Từ	5.893	5.843	5.774	5.721	5.709
Huyện Phú Bình	4.993	5.071	4.890	4.882	4.845

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

## 150. Năng suất lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of spring paddy by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54,78</b>	<b>55,04</b>	<b>55,64</b>	<b>56,87</b>	<b>56,10</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	51,21	52,68	54,02	54,99	55,30
Thành phố Sông Công	51,36	50,06	51,00	51,70	52,09
Thị xã Phổ Yên	52,07	53,81	55,55	56,48	56,88
Huyện Định Hoá	54,93	53,49	54,07	55,03	55,05
Huyện Võ Nhai	51,06	51,57	53,17	54,39	54,41
Huyện Phú Lương	55,01	56,45	55,55	59,31	57,55
Huyện Đồng Hỷ	55,48	55,82	56,50	58,14	57,25
Huyện Đại Từ	59,86	59,00	59,40	59,42	57,57
Huyện Phú Bình	54,29	55,10	55,34	57,15	55,33

## 151. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of spring paddy by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>167.362</b>	<b>168.724</b>	<b>168.502</b>	<b>171.215</b>	<b>168.009</b>
<i>Phân theo huyện</i>					
TP Thái Nguyên	11.794	10.589	14.656	14.467	14.550
TP Sông Công	6.399	7.794	7.885	7.755	7.621
Thị xã Phổ Yên	23.036	24.015	24.875	25.076	25.207
Huyện Định Hoá	22.330	21.748	21.730	22.058	22.162
Huyện Võ Nhai	8.604	8.468	8.252	8.844	8.602
H. Phú Lương	16.063	16.417	15.094	15.890	15.355
Huyện Đồng Hỷ	16.755	17.283	14.650	15.228	14.834
Huyện Đại Từ	35.275	34.471	34.298	33.995	32.869
Huyện Phú Bình	27.106	27.939	27.062	27.902	26.809

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

## 152. Diện tích lúa vụ Mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of winter paddy by province*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41.935</b>	<b>41.341</b>	<b>40.796</b>	<b>40.559</b>	<b>40.170</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
T. Phố Thái Nguyên	2.771	2.755	3.716	3.658	3.645
Thành phố Sông Công	2.433	2.425	2.417	2.347	2.243
Thị xã Phổ Yên	5.864	5.369	5.351	5.242	5.249
Huyện Định Hoá	4.831	4.805	4.812	4.753	4.754
Huyện Võ Nhai	3.308	3.280	3.110	3.209	3.140
Huyện Phú Lương	3.766	3.766	3.479	3.381	3.270
Huyện Đồng Hỷ	4.622	4.590	3.989	3.968	3.997
Huyện Đại Từ	6.786	6.780	6.549	6.610	6.505
Huyện Phú Bình	7.554	7.571	7.373	7.391	7.367

## 153. Năng suất lúa vụ Mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of winter paddy by province*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51,02</b>	<b>52,26</b>	<b>51,69</b>	<b>53,07</b>	<b>53,94</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	47,51	48,84	53,21	54,47	53,91
Thành phố Sông Công	46,72	46,52	47,60	47,94	50,01
Thị xã Phổ Yên	51,69	51,79	54,39	54,61	54,74
Huyện Định Hoá	50,17	51,81	47,30	51,73	53,09
Huyện Võ Nhai	48,56	50,17	52,09	52,66	52,80
Huyện Phú Lương	49,43	54,57	49,82	50,98	51,75
Huyện Đồng Hỷ	52,16	53,01	52,27	52,48	54,22
Huyện Đại Từ	55,33	56,87	54,43	55,50	55,90
Huyện Phú Bình	51,03	51,16	51,13	53,03	54,70

## 154. Sản lượng lúa vụ Mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of winter paddy by province*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>213.963</b>	<b>216.066</b>	<b>210.873</b>	<b>215.227</b>	<b>216.681</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	13.166	13.455	19.773	19.926	19.650
Thành phố Sông Công	11.368	11.281	11.505	11.252	11.217
Thị xã Phổ Yên	30.309	27.806	29.102	28.628	28.734
Huyện Định Hoá	24.238	24.895	22.761	24.585	25.241
Huyện Võ Nhai	16.062	16.456	16.200	16.899	16.580
Huyện Phú Lương	18.614	20.550	17.333	17.235	16.923
Huyện Đồng Hỷ	24.108	24.332	20.852	20.823	21.672
Huyện Đại Từ	37.550	38.558	35.649	36.684	36.365
Huyện Phú Bình	38.548	38.733	37.698	39.195	40.299

## 155. Diện tích Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã *Planted area of maize by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.974</b>	<b>20.144</b>	<b>17.764</b>	<b>17.220</b>	<b>16.916</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.535	1.211	1.670	1.526	1.608
Thành phố Sông Công	1.274	1.474	1.271	1.218	1.214
Thị xã Phổ Yên	1.901	2.129	1.475	1.636	1.210
Huyện Định Hoá	1.460	1.276	1.112	976	954
Huyện Võ Nhai	6.382	5.974	5.315	5.272	5.369
Huyện Phú Lương	1.374	1.329	1.176	1.125	1.160
Huyện Đồng Hỷ	2.669	2.472	2.225	2.190	2.152
Huyện Đại Từ	889	915	652	546	610
Huyện Phú Bình	3.490	3.364	2.868	2.731	2.639

## 156. Năng suất Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of maize by district*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41,94</b>	<b>42,74</b>	<b>44,71</b>	<b>46,37</b>	<b>46,84</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	41,34	43,58	46,67	50,81	51,41
Thành phố Sông Công	39,41	40,07	40,95	40,91	41,67
Thị xã Phổ Yên	41,64	41,69	43,67	44,00	44,75
Huyện Định Hoá	41,23	41,87	42,94	42,79	43,33
Huyện Võ Nhai	43,43	44,00	46,46	50,47	50,69
Huyện Phú Lương	40,75	41,00	41,87	43,53	43,09
Huyện Đồng Hỷ	41,61	44,36	46,55	46,07	46,29
Huyện Đại Từ	40,79	41,16	42,21	41,43	41,56
Huyện Phú Bình	41,89	42,31	43,50	43,53	44,12

## 157. Sản lượng Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of maize by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>87.967</b>	<b>86.100</b>	<b>79.420</b>	<b>79.854</b>	<b>79.231</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.346	5.278	7.794	7.753	8.267
Thành phố Sông Công	5.021	5.907	5.205	4.983	5.059
Thị xã Phổ Yên	7.915	8.875	6.441	7.199	5.415
Huyện Định Hoá	6.019	5.343	4.775	4.176	4.134
Huyện Võ Nhai	27.717	26.283	24.695	26.607	27.217
Huyện Phú Lương	5.599	5.449	4.924	4.897	4.999
Huyện Đồng Hỷ	11.105	10.965	10.357	10.090	9.962
Huyện Đại Từ	3.626	3.766	2.752	2.262	2.535
Huyện Phú Bình	14.619	14.234	12.477	11.887	11.643

## 158. Diện tích Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.215</b>	<b>4.546</b>	<b>4.259</b>	<b>3.644</b>	<b>3.499</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	329	255	279	228	182
Thành phố Sông Công	223	272	262	253	250
Thị xã Phổ Yên	1.664	1.399	1.326	1215	1.184
Huyện Định Hoá	309	278	223	176	192
Huyện Võ Nhai	165	138	102	56	71
Huyện Phú Lương	280	241	228	187	175
Huyện Đồng Hỷ	293	197	139	124	78
Huyện Đại Từ	622	500	534	357	322
Huyện Phú Bình	1.330	1.266	1.166	1048	1.045

## 159. Năng suất Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>64,40</b>	<b>64,17</b>	<b>65,61</b>	<b>66,17</b>	<b>66,96</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	64,16	64,39	63,15	62,81	63,13
Thành phố Sông Công	65,87	63,93	65,19	66,09	67,80
Thị xã Phổ Yên	67,03	66,33	67,52	68,02	68,00
Huyện Định Hoá	56,12	56,44	58,21	56,42	56,72
Huyện Võ Nhai	53,52	54,49	54,71	54,29	53,24
Huyện Phú Lương	63,93	64,52	65,09	63,05	62,74
Huyện Đồng Hỷ	58,94	59,59	60,65	59,68	60,13
Huyện Đại Từ	69,05	68,52	71,37	73,73	74,10
Huyện Phú Bình	63,31	63,48	64,55	65,80	68,08

## 160. Sản lượng Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.582</b>	<b>29.173</b>	<b>27.944</b>	<b>24.113</b>	<b>23.429</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.111	1.642	1.762	1.432	1.149
Thành phố Sông Công	1.469	1.739	1.708	1.672	1.695
Thị xã Phổ Yên	11.153	9.280	8.953	8.265	8.051
Huyện Định Hoá	1.734	1.569	1.298	993	1.089
Huyện Võ Nhai	883	752	558	304	378
Huyện Phú Lương	1.790	1.555	1.484	1.179	1.098
Huyện Đồng Hỷ	1.727	1.174	843	740	469
Huyện Đại Từ	4.295	3.426	3.811	2.632	2.386
Huyện Phú Bình	8.420	8.036	7.527	6.896	7.114

## 161. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố/thị xã *Planted area of cassava by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.438</b>	<b>3.374</b>	<b>2.898</b>	<b>2.516</b>	<b>2.079</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	142	103	64	48	36
Thành phố Sông Công	106	76	107	103	102
Thị xã Phổ Yên	653	653	564	501	481
Huyện Định Hoá	641	641	378	236	187
Huyện Võ Nhai	339	339	293	303	101
Huyện Phú Lương	110	115	132	138	86
Huyện Đồng Hỷ	294	294	229	163	136
Huyện Đại Từ	275	275	290	269	224
Huyện Phú Bình	878	878	841	755	726

## 162. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of cassava by district*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>145,79</b>	<b>145,99</b>	<b>149,43</b>	<b>150,04</b>	<b>153,43</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	145,63	146,60	146,56	149,79	153,06
Thành phố Sông Công	143,21	143,42	149,25	148,74	151,27
Thị xã Phổ Yên	148,68	149,25	145,51	144,99	145,68
Huyện Định Hoá	142,40	143,90	149,60	151,78	151,76
Huyện Võ Nhai	142,04	141,18	160,00	161,82	161,49
Huyện Phú Lương	144,91	146,43	149,77	141,38	142,67
Huyện Đồng Hỷ	148,84	148,37	153,89	155,34	155,00
Huyện Đại Từ	149,42	149,82	150,00	154,94	150,80
Huyện Phú Bình	145,87	145,03	147,09	147,02	160,00

## 163. Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cassava by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.124</b>	<b>49.256</b>	<b>43.306</b>	<b>37.751</b>	<b>31.899</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.068	1.510	938	719	551
Thành phố Sông Công	1.518	1.090	1.597	1.532	1.543
Thị xã Phổ Yên	9.709	9.746	8.207	7.264	7.007
Huyện Định Hoá	9.128	9.224	5.655	3.582	2.838
Huyện Võ Nhai	4.815	4.786	4.688	4.903	1.631
Huyện Phú Lương	1.594	1.684	1.977	1.951	1.227
Huyện Đồng Hỷ	4.376	4.362	3.524	2.532	2.108
Huyện Đại Từ	4.109	4.120	4.350	4.168	3.378
Huyện Phú Bình	12.807	12.734	12.370	11.100	11.616

**164.** Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây  
hàng năm khác  
*Planted area, yield and production of some annual crops*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>	<b>20.045</b>	<b>20.290</b>	<b>20.793</b>	<b>20.886</b>	<b>21.752</b>
Mía - <i>Sugar-cane</i>	195	201	162	166	164
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	43	20	21	26	42
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.244	4.855	4.645	4.291	4.113
Tr.đó: Cây lạc- <i>Groundnut</i>	4.146	3.875	3.764	3.516	3.383
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	987	930	805	722	679
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	14.044	14.395	14.854	14.980	15.253
Rau - <i>Vegetables</i>	12.508	12.951	13.555	13.664	13.931
Đậu các loại <i>Beans of all kinds</i>	1.384	1.283	1.176	1.115	1.085
Hoa- <i>Flowers</i>	152	161	123	201	237
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	519	819	1.111	1.423	2.180

**164.**(tiếp)Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác  
**Planted area, yield and production of some annual crops**

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Năng suất (Tạ/ha)</b> <b>Yield (Quintal/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	549,13	550,70	558,7	552,91	556,77
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	18,37	18,00	21,01	21,03	20,95
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Tr.đó: Cây lạc- <i>Groundnut</i>	15,49	15,51	17,29	17,82	17,60
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	14,69	14,78	15,69	16,26	16,29
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
Rau - <i>Vegetables</i>	161,79	162,65	170,09	172,18	175,55
Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	12,33	12,27	12,93	13,43	13,64
Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-
<b>Sản lượng (Tấn) Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	10.708	11.069	9.054	9.126	9.131
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	79	36	43	55	88
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Tr.đó: Cây lạc- <i>Groundnut</i>	6.423	6.010	6.506	6.263	5.953
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	1.450	1.375	1.264	1.171	1.106
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
Rau- <i>Vegetables (chưa bao gồm nấm tươi)</i>	202.367	210.644	230.555	235.271	244.564
Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.706	1.574	1.521	1.497	1.480
- Nấm tươi - <i>Fresh mushrooms</i>	1.795	1.254	1.070	1.560	607
Hoa- <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

**165.**Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of some annual industrial crops by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.482</b>	<b>5.076</b>	<b>4.828</b>	<b>4.483</b>	<b>4.325</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	405	254	249	227	178
Thành phố Sông Công	452	574	511	460	393
Thị xã Phổ Yên	942	907	820	713	749
Huyện Định Hoá	197	205	181	154	156
Huyện Võ Nhai	560	385	338	266	269
Huyện Phú Lương	214	205	191	189	162
Huyện Đồng Hỷ	685	650	648	584	505
Huyện Đại Từ	292	301	249	236	220
Huyện Phú Bình	1.735	1.595	1.641	1.654	1.693

**166.**Diện tích cây Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of sugar-cane by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>195</b>	<b>201</b>	<b>162</b>	<b>166</b>	<b>164</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	13	22	6	11	9
Thành phố Sông Công	-	-	-	0	
Thị xã Phổ Yên	9	6	-	2	
Huyện Định Hoá	2	12	13	6	17
Huyện Võ Nhai	83	83	32	46	62
Huyện Phú Lương	15	5	12	12	1
Huyện Đồng Hỷ	44	44	73	24	12
Huyện Đại Từ	24	24	19	60	60
Huyện Phú Bình	5	5	7	5	3

## 167. Sản lượng Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã Production of sugar-cane by district

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.708</b>	<b>11.069</b>	<b>9.054</b>	<b>9.126</b>	<b>9.131</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	592	1.116	306	591	514
Thành phố Sông Công	-	-	-	0	
Thị xã Phổ Yên	111	334	-	112	
Huyện Định Hoá	500	668	722	303	921
Huyện Võ Nhai	4.630	4.625	1.935	2.775	3.652
Huyện Phú Lương	830	277	655	689	44
Huyện Đồng Hỷ	2.450	2.452	4.052	1.311	655
Huyện Đại Từ	1.320	1.320	988	3.057	3.159
Huyện Phú Bình	275	277	396	288	186

## 168. Diện tích cây Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã Planted area of peanut by district

*ĐVT: Ha - Unit: Ha*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.146</b>	<b>3.875</b>	<b>3.764</b>	<b>3.516</b>	<b>3.383</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	295	158	160	151	121
Thành phố Sông Công	320	381	347	305	283
Thị xã Phổ Yên	802	778	710	610	618
Huyện Định Hoá	118	135	125	116	118
Huyện Võ Nhai	219	181	139	103	87
Huyện Phú Lương	158	153	143	141	118
Huyện Đồng Hỷ	531	511	497	487	441
Huyện Đại Từ	214	211	202	160	156
Huyện Phú Bình	1.489	1.367	1.441	1.443	1.441

# 169. Sản lượng Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of peanut by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.423</b>	<b>6.010</b>	<b>6.506</b>	<b>6.263</b>	<b>5.953</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	475	252	277	271	207
Thành phố Sông Công	480	578	522	469	441
Thị xã Phổ Yên	1.258	1.227	1.119	963	999
Huyện Định Hoá	169	196	188	175	186
Huyện Võ Nhai	299	250	186	131	126
Huyện Phú Lương	239	226	235	225	195
Huyện Đồng Hỷ	832	815	806	812	742
Huyện Đại Từ	336	334	355	286	283
Huyện Phú Bình	2.335	2.132	2.818	2.931	2.774

**170.** Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng  
 một số cây lâu năm chủ yếu  
*Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>1. Diện tích hiện có</b> <i>Planted area (Ha)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	187	201	212	198	205
Xoài - <i>Mango</i>	447	452	421	433	425
Cam - <i>Organe</i>	1.359	1.513	2.000	2.246	2.670
Chuối - <i>Banana</i>	1.818	1.859	1.866	1.868	1.930
Nhãn - <i>Longan</i>	1.525	1.579	1.624	1.835	1.724
Vải - <i>Litchi</i>	3.150	3.091	2.950	2.193	1.697
<b>Chè-Tea</b>	21.127	21.361	21.649	22.027	22.282
<b>2. Diện tích thu hoạch</b> <i>Gethering area (Ha)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	166	168	167	180	189
Xoài - <i>Mango</i>	430	420	413	376	378
Cam - <i>Organe</i>	1.050	989	1.034	1.338	2.004
Chuối - <i>Banana</i>	1.655	1.794	1.830	1.678	1.711
Nhãn - <i>Longan</i>	1.339	1.332	1.325	1.659	1.457
Vải - <i>Litchi</i>	3.099	3.023	2.881	2.164	1.637
<b>Chè-Tea</b>	18.233	18.750	19.170	19.683	20.082
<b>3. Sản lượng (Tấn)</b> <i>Production (Ton)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	1.612	1.632	1.621	1.779	1.882
Xoài - <i>Mango</i>	1.361	1.325	1.275	1.244	1.341
Cam - <i>Organe</i>	8.641	8.191	8.923	12.111	19.276
Chuối - <i>Banana</i>	24.750	26.843	27.870	26.051	27.206
Nhãn - <i>Longan</i>	4.939	5.083	5.113	6.771	6.525
Vải - <i>Litchi</i>	12.960	12.665	11.936	9.314	7.048
<b>Chè búp tươi - Tea (fress)</b>	202.325	211.244	224.711	230.903	239.245

**171.** Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo  
 huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of some perennial industrial crops by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.927</b>	<b>38.236</b>	<b>38.741</b>	<b>38.041</b>	<b>37.962</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3.304	3.262	3.763	3.246	2.855
Thành phố Sông Công	1.613	1.647	1.696	1.693	1.677
Thị xã Phổ Yên	4.553	4.464	4.363	4.067	4.334
Huyện Định Hoá	3.878	3.941	4.029	4.106	4.097
Huyện Võ Nhai	2.122	2.382	2.722	2.601	2.716
Huyện Phú Lương	5.546	5.587	5.487	5.471	5.224
Huyện Đồng Hỷ	5.463	5.469	5.290	5.440	5.606
Huyện Đại Từ	8.651	8.621	8.517	8.574	8.587
Huyện Phú Bình	2.797	2.863	2.874	2.845	2.866

**172.** Diện tích cây Chè hiện có phân theo huyện/thành  
 phố/thị xã  
*Planted area of tea by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.127</b>	<b>21.361</b>	<b>21.649</b>	<b>22.027</b>	<b>22.282</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.438	1.456	1.641	1.607	1.545
Thành phố Sông Công	632	646	670	660	654
Thị xã Phổ Yên	1.574	1.601	1.613	1.654	1.689
Huyện Định Hoá	2.483	2.518	2.561	2.607	2.647
Huyện Võ Nhai	1.114	1.174	1.208	1.245	1.265
Huyện Phú Lương	4.009	4.059	4.032	4.053	4.090
Huyện Đồng Hỷ	3.245	3.285	3.326	3.601	3.796
Huyện Đại Từ	6.333	6.333	6.336	6.337	6.342
Huyện Phú Bình	299	289	262	264	253

**173.** Diện tích cây Chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Gathering area of tea by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.233</b>	<b>18.750</b>	<b>19.170</b>	<b>19.683</b>	<b>20.082</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.220	1.276	1.485	1.497	1.486
Thành phố Sông Công	586	598	626	657	535
Thị xã Phổ Yên	1.352	1.412	1.472	1.601	1.580
Huyện Định Hoá	1.943	2.076	2.189	2.266	2.301
Huyện Võ Nhai	814	934	1.084	1.132	1.182
Huyện Phú Lương	3.872	3.915	3.484	3.531	3.704
Huyện Đồng Hỷ	2.796	2.882	3.011	3.111	3.204
Huyện Đại Từ	5.500	5.477	5.570	5.655	5.842
Huyện Phú Bình	150	180	249	233	249

**174.** Sản lượng Chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Production of fresh tea by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>202.325</b>	<b>211.244</b>	<b>224.711</b>	<b>230.903</b>	<b>239.245</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	16.781	17.819	21.792	21.802	22.006
Thành phố Sông Công	6.106	6.231	6.926	7.323	6.048
Thị xã Phổ Yên	14.654	15.320	16.130	17.530	17.532
Huyện Định Hoá	20.841	21.925	23.964	25.036	25.775
Huyện Võ Nhai	6.721	7.931	9.907	10.361	11.938
Huyện Phú Lương	42.782	43.652	39.987	41.030	43.424
Huyện Đồng Hỷ	33.745	34.872	36.801	38.055	40.220
Huyện Đại Từ	59.158	61.649	66.561	67.282	69.588
Huyện Phú Bình	1.537	1.845	2.643	2.484	2.714

**175.** Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of fruit farming by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.785</b>	<b>16.716</b>	<b>17.054</b>	<b>15.930</b>	<b>15.458</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.866	1.806	2.122	1.639	1.206
Thành phố Sông Công	981	1.001	1.026	1.039	1.023
Thị xã Phổ Yên	2.964	2.711	2.735	2.374	2.575
Huyện Định Hoá	1.395	1.416	1.461	1.492	1.447
Huyện Võ Nhai	1.008	1.208	1.508	1.344	1.451
Huyện Phú Lương	1.537	1.528	1.455	1.408	1.123
Huyện Đồng Hỷ	2.218	2.184	1.964	1.833	1.793
Huyện Đại Từ	2.318	2.288	2.171	2.221	2.228
Huyện Phú Bình	2.498	2.574	2.612	2.581	2.610

**176.** Diện tích cây Vải hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of litchi by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.150</b>	<b>3.091</b>	<b>2.950</b>	<b>2.193</b>	<b>1.697</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	332	317	369	237	105
Thành phố Sông Công	180	180	180	170	163
Thị xã Phổ Yên	456	450	446	223	162
Huyện Định Hoá	97	97	97	97	94
Huyện Võ Nhai	63	63	72	36	43
Huyện Phú Lương	328	328	310	266	93
Huyện Đồng Hỷ	720	695	610	342	275
Huyện Đại Từ	392	381	294	270	249
Huyện Phú Bình	582	580	572	554	513

## 177. Diện tích cây Vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/ thành phố/thị xã

### *Gathering area of litchi by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.099</b>	<b>3.023</b>	<b>2.881</b>	<b>2.164</b>	<b>1.637</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	298	283	335	237	103
Thành phố Sông Công	180	180	180	164	163
Thị xã Phổ Yên	439	422	422	219	144
Huyện Định Hoá	97	97	97	97	94
Huyện Võ Nhai	63	63	63	27	26
Huyện Phú Lương	328	328	310	261	92
Huyện Đồng Hỷ	720	695	610	342	275
Huyện Đại Từ	392	375	292	265	228
Huyện Phú Bình	582	580	572	554	513

## 178. Sản lượng quả Vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

### *Production of litchi by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.960</b>	<b>12.665</b>	<b>11.936</b>	<b>9.314</b>	<b>7.048</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.260	1.197	1.399	1.018	423
Thành phố Sông Công	723	729	729	658	655
Thị xã Phổ Yên	1.841	1.772	1.753	898	589
Huyện Định Hoá	405	403	399	436	402
Huyện Võ Nhai	258	258	256	105	102
Huyện Phú Lương	1.392	1.392	1.292	1.109	393
Huyện Đồng Hỷ	2.972	2.874	2.522	1.623	1.348
Huyện Đại Từ	1.635	1.575	1.220	1.114	956
Huyện Phú Bình	2.474	2.465	2.366	2.353	2.180

# 179. Chăn nuôi

## Livestock

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Số lượng (nghìn con)</b>					
<b>Number (Thous. Heads)</b>					
<b>(thời điểm 01/10 hàng năm)</b>					
Trâu- <i>Buffaloes</i>	69,64	62,00	57,17	52,03	46,95
Bò- <i>Cattles</i>	40,17	44,46	44,18	42,28	43,70
Lợn- <i>Pig</i>	597,99	745,23	680,99	702,55	483,91
Ngựa- <i>Horse</i>	1,42	1,48	0,83	0,81	0,82
Đê- <i>Goat</i>	50,68	56,28	54,42	42,16	21,98
Gia cầm các loại - <i>Poultry</i>	10.915	10.810	11.342	11.874	14.008
Trong đó: Gà- <i>Chicken</i>	9.624	9.211	9.733	10.686	12.279
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.290	1.599	1.609	1.188	1.232
<b>Sản lượng</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of buffaloes</i> (Ton)	3.484	3.462	3.581	3.715	4.773
Thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of cattle (Ton)</i>	2.306	2.401	2.765	2.835	3.119
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)- <i>Living weight of pig (Ton)</i>	85.026	94.961	97.881	102.615	85.094
Thịt gia cầm giết bán (Tấn) <i>Living weight of livestock (Ton)</i>	31.340	34.023	37.129	40.063	45.990
Trong đó: Thịt gà (Tấn) <i>Of which: chicken (Ton)</i>	29.760	32.431	35.513	38.384	45.207
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	349.935	378.474	395.452	374.603	420.734
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh</i> <i>milk(Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey</i> <i>(Thous.litre)</i>	231	255	240	235	236
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm</i> <i>cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	-

**180. Số lượng Trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố/thị xã  
Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district**

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>69,64</b>	<b>62,00</b>	<b>57,17</b>	<b>52,03</b>	<b>46,95</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3,50	4,01	4,13	3,49	3,10
Thành phố Sông Công	3,85	3,77	3,62	3,05	2,73
Thị xã Phổ Yên	10,96	9,17	9,17	9,09	8,37
Huyện Định Hoá	8,13	7,19	6,51	5,38	4,25
Huyện Võ Nhai	6,58	6,39	5,94	5,64	5,66
Huyện Phú Lương	6,19	5,35	4,69	4,45	3,64
Huyện Đồng Hỷ	8,73	8,76	6,41	5,18	4,46
Huyện Đại Từ	10,40	8,69	8,00	7,37	7,00
Huyện Phú Bình	11,30	8,66	8,70	8,38	7,75

**181. Số lượng Bò tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố/thị xã  
Number of cattles at annual 1 Oct. by district**

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>40,17</b>	<b>44,46</b>	<b>44,18</b>	<b>42,28</b>	<b>43,70</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1,42	2,91	3,15	2,73	2,75
Thành phố Sông Công	1,60	2,40	2,22	1,41	1,49
Thị xã Phổ Yên	9,30	9,66	9,71	9,38	9,61
Huyện Định Hoá	3,11	3,85	4,69	4,71	3,57
Huyện Võ Nhai	2,35	2,34	2,74	2,88	2,97
Huyện Phú Lương	0,73	1,59	1,22	1,24	1,49
Huyện Đồng Hỷ	1,37	1,60	1,61	1,67	1,91
Huyện Đại Từ	0,92	1,29	1,60	1,36	1,20
Huyện Phú Bình	19,37	18,82	17,24	16,91	18,71

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

**182. Số lượng Lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm**  
**phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Number of pigs at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>597,99</b>	<b>745,23</b>	<b>680,99</b>	<b>702,55</b>	<b>483,91</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	48,85	72,50	81,55	84,19	58,29
Thành phố Sông Công	20,88	39,17	35,39	36,67	25,33
Thị xã Phổ Yên	125,21	179,67	161,64	165,75	114,10
Huyện Định Hoá	33,85	46,09	44,02	44,96	31,17
Huyện Võ Nhai	29,00	35,83	34,12	34,76	24,31
Huyện Phú Lương	54,90	60,41	52,61	54,15	37,74
Huyện Đồng Hỷ	65,50	68,09	54,91	56,89	39,64
Huyện Đại Từ	70,85	89,49	80,78	83,51	57,68
Huyện Phú Bình	148,95	153,98	135,97	141,67	95,66

**183. Số lượng Gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm**  
**phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Number of poultry at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.915</b>	<b>10.810</b>	<b>11.342</b>	<b>11.874</b>	<b>14.008</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.442	1.111	1.632	1.776	2.067
Thành phố Sông Công	595	770	803	876	993
Thị xã Phổ Yên	1.311	1.751	1.774	1.548	2.170
Huyện Định Hoá	656	614	680	708	750
Huyện Võ Nhai	496	502	556	592	634
Huyện Phú Lương	923	941	889	956	1.067
Huyện Đồng Hỷ	987	1.465	1.313	1.422	1.651
Huyện Đại Từ	1.699	1.326	1.420	1.460	1.721
Huyện Phú Bình	2.806	2.330	2.275	2.536	2.955

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

**184. Số lượng Gà tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố/thị xã  
Number of chickens at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.624</b>	<b>9.211</b>	<b>9.733</b>	<b>10.686</b>	<b>12.279</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.344	1.042	1.513	1.657	1.935
Thành phố Sông Công	501	700	732	806	916
Thị xã Phổ Yên	1.108	1.234	1.261	1.395	1.623
Huyện Định Hoá	513	506	565	595	629
Huyện Võ Nhai	452	450	499	536	570
Huyện Phú Lương	857	852	807	873	978
Huyện Đồng Hỷ	905	1.369	1.226	1.341	1.557
Huyện Đại Từ	1.405	1.078	1.181	1.269	1.457
Huyện Phú Bình	2.540	1.980	1.949	2.214	2.614

**185. Số lượng Dê tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố/thị xã  
Number of goat at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Con - Unit: Heads

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.675</b>	<b>56.277</b>	<b>54.416</b>	<b>42.164</b>	<b>21.981</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	108	115	392	349	397
Thành phố Sông Công	40	42	129	60	42
Thị xã Phổ Yên	235	240	261	260	122
Huyện Định Hoá	18.404	21.705	18.874	13.135	6.457
Huyện Võ Nhai	5.703	5.800	7.849	5.763	4.507
Huyện Phú Lương	11.003	12.005	9.226	10.278	3.506
Huyện Đồng Hỷ	3.553	3.670	5.446	4.652	2.729
Huyện Đại Từ	10.973	12.050	10.319	6.207	3.091
Huyện Phú Bình	656	650	1.920	1.460	1.130

**186. Số lượng Ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố/thị xã  
Number of horses at annual 1 Oct. by district**

*ĐVT: Con - Unit: Heads*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.419</b>	<b>1.478</b>	<b>834</b>	<b>809</b>	<b>821</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	19	20	20	7	8
Thành phố Sông Công	61	65	39	15	23
Thị xã Phổ Yên	62	65	66	81	30
Huyện Định Hoá	519	550	343	275	274
Huyện Võ Nhai	116	118	82	107	66
Huyện Phú Lương	12	13	21	0	4
Huyện Đồng Hỷ	45	47	25	45	63
Huyện Đại Từ	322	330	37	73	137
Huyện Phú Bình	263	270	201	206	216

**187. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm  
phân theo huyện/thị xã/thành phố  
Living weight of buffaloes by district**

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.484</b>	<b>3.462</b>	<b>3.581</b>	<b>3.715</b>	<b>4.773</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	177	185	241	255	334
Thành phố Sông Công	229	240	240	250	327
Thị xã Phổ Yên	421	450	463	480	598
Huyện Định Hoá	592	520	611	645	892
Huyện Võ Nhai	444	400	401	410	496
Huyện Phú Lương	489	500	482	490	644
Huyện Đồng Hỷ	188	197	170	180	241
Huyện Đại Từ	741	760	764	790	946
Huyện Phú Bình	203	210	209	215	295

**Ghi chú:** Tính từ 1/10 năm trước đến 31/9 năm sau

**188. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm**  
**phân theo huyện/thị xã/thành phố**  
*Living weight of cattle by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.306</b>	<b>2.401</b>	<b>2.765</b>	<b>2.835</b>	<b>3.119</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44	46	174	182	195
Thành phố Sông Công	202	210	248	262	285
Thị xã Phổ Yên	279	300	365	375	409
Huyện Định Hoá	342	350	407	405	437
Huyện Võ Nhai	174	175	213	218	268
Huyện Phú Lương	166	170	198	195	253
Huyện Đồng Hỷ	364	380	338	345	385
Huyện Đại Từ	251	270	281	295	293
Huyện Phú Bình	484	500	541	558	594

*Ghi chú: Tính từ 1/10 năm trước đến 31/9 năm sau*

**189. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm**  
**phân theo huyện/thị xã/thành phố**  
*Living weight of pig by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85.026</b>	<b>94.961</b>	<b>97.881</b>	<b>102.615</b>	<b>85.094</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	9.423	10.412	13.490	14.143	12.222
Thành phố Sông Công	5.045	5.747	5.688	5.910	5.134
Thị xã Phổ Yên	20.090	22.174	22.973	24.216	20.756
Huyện Định Hoá	4.448	4.999	5.133	5.280	4.596
Huyện Võ Nhai	3.822	4.310	4.356	4.538	3.820
Huyện Phú Lương	6.720	7.329	6.932	7.170	5.857
Huyện Đồng Hỷ	7.968	8.988	7.743	8.083	6.375
Huyện Đại Từ	9.922	11.118	11.532	12.120	9.524
Huyện Phú Bình	17.588	19.884	20.034	21.155	16.810

*Ghi chú: Tính từ 1/10 năm trước đến 31/9 năm sau*

## 190. Số lượng Trâu, Bò, Lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of buffaloes, cows and pigs at annual 1 Jan. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	Trâu - Buffalo		Bò - Cow		Lợn - Pig	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50,94</b>	<b>45,95</b>	<b>41,53</b>	<b>42,85</b>	<b>706,21</b>	<b>429,62</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	3,40	3,02	2,70	2,73	84,63	51,92
Thành phố Sông Công	2,49	2,23	1,40	1,48	36,86	22,58
Thị xã Phổ Yên	9,04	8,32	9,38	9,62	166,61	101,55
Huyện Định Hoá	5,40	4,27	4,75	3,60	45,19	25,92
Huyện Võ Nhai	5,62	5,64	2,92	3,01	34,95	21,13
Huyện Phú Lương	4,50	3,68	1,22	1,47	54,43	32,81
Huyện Đồng Hỷ	5,05	4,35	1,68	1,93	57,19	35,83
Huyện Đại Từ	6,98	6,63	1,36	1,20	83,94	48,90
Huyện Phú Bình	8,47	7,83	16,12	17,83	142,41	88,98

*Ghi chú: Tính từ 1/10 năm trước đến 31/9 năm sau*

## 191. Số lượng Gia cầm, Gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of poultry and chickens at annual 1 Jan. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	Gia cầm - Poultry		Gà - Chicken	
	2018	2019	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.510</b>	<b>14.800</b>	<b>11.768</b>	<b>12.915</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	1.974	2.211	1.839	2.061
Thành phố Sông Công	983	1.063	906	979
Thị xã Phổ Yên	2.098	2.282	1.550	1.723
Huyện Định Hoá	774	792	653	668
Huyện Võ Nhai	648	667	585	597
Huyện Phú Lương	1.040	1.121	951	1.020
Huyện Đồng Hỷ	1.590	1.768	1.495	1.662
Huyện Đại Từ	1.634	1.792	1.369	1.490
Huyện Phú Bình	2.769	3.104	2.419	2.715

**192. Số lượng Dê, Ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm  
phân theo huyện/thị xã/thành phố**

*Number of goat and horses at annual 1 Jan. by district*

*ĐVT: Con - Unit: Heads*

	Dê - Goat		Ngựa - Horse	
	2018	2019	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41.827</b>	<b>21.981</b>	<b>988</b>	<b>821</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	299	397	10	8
Thành phố Sông Công	98	42	28	23
Thị xã Phổ Yên	199	122	36	30
Huyện Định Hoá	14.748	6.457	329	274
Huyện Võ Nhai	5.980	4.507	79	66
Huyện Phú Lương	7.029	3.506	5	4
Huyện Đồng Hỷ	4.149	2.729	76	63
Huyện Đại Từ	7.862	3.091	165	137
Huyện Phú Bình	1.463	1.130	260	216

**193. Sản lượng thịt hơi: trâu, bò, lợn xuất chuồng cả năm  
phân theo huyện/thị xã/thành phố**

*Living weight of buffaloes, cows and pigs by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	Thịt trâu hơi Slightly buffalo meat		Thịt bò hơi Steam beef		Thịt lợn hơi Pork	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.512</b>	<b>4.869</b>	<b>2.713</b>	<b>3.153</b>	<b>99.830</b>	<b>83.646</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	241	333	174	200	15.249	10.815
Thành phố Sông Công	236	306	251	287	6.290	4.726
Thị xã Phổ Yên	454	620	359	410	22.535	20.782
Huyện Định Hoá	610	933	387	440	5.565	4.625
Huyện Võ Nhai	388	504	209	271	4.625	3.882
Huyện Phú Lương	463	651	187	250	6.637	5.893
Huyện Đồng Hỷ	170	245	330	376	7.308	6.414
Huyện Đại Từ	747	983	282	302	11.579	9.578
Huyện Phú Bình	203	294	534	617	20.042	16.931

Ghi chú: Tính từ thời điểm 1/1 đến 31/12 hàng năm

**194. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành**  
**phân theo ngành hoạt động**  
*Gross output of forestry at current prices by kinds of activity*

	Chia ra- <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt SP từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
	<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>				
2010	199,13	46,48	145,25	3,20	4,19
2015	519,22	54,08	445,41	2,35	17,38
2016	563,69	65,45	396,38	2,57	99,29
2017	606,98	64,77	432,16	2,73	107,32
2018	674,16	61,83	491,39	2,85	118,09
2019	761,69	57,32	556,71	3,05	144,61
	<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2010	100,0	23,3	72,9	1,6	2,1
2015	100,0	10,4	85,8	0,5	3,3
2016	100,0	11,6	70,3	0,5	17,6
2017	100,0	10,7	71,2	0,4	17,7
2018	100,0	9,2	72,9	0,4	17,5
2019	100,0	7,5	73,1	0,4	19,0

**195. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành  
phân theo huyện, thành phố, thị xã.  
Gross output of forestry at current prices by district**

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>519,22</b>	<b>563,69</b>	<b>606,98</b>	<b>674,16</b>	<b>761,69</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	24,31	46,88	50,64	53,99	67,15
Thành phố Sông Công	11,25	4,22	9,10	7,41	13,15
Thị xã Phổ Yên	18,89	9,61	14,06	17,21	21,08
Huyện Định Hoá	116,94	132,22	131,89	119,89	126,40
Huyện Võ Nhai	80,03	84,02	103,35	91,88	96,74
Huyện Phú Lương	75,09	67,22	97,05	116,97	154,23
Huyện Đồng Hỷ	105,09	105,42	106,65	151,48	159,74
Huyện Đại Từ	74,42	99,59	75,97	86,82	92,38
Huyện Phú Bình	13,20	14,50	18,28	28,50	30,82
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	4,7	8,3	8,3	8,0	8,8
Thành phố Sông Công	2,2	0,7	1,5	1,1	1,7
Thị xã Phổ Yên	3,6	1,7	2,3	2,6	2,8
Huyện Định Hoá	22,5	23,5	21,7	17,8	16,6
Huyện Võ Nhai	15,4	14,9	17,0	13,6	12,7
Huyện Phú Lương	14,5	11,9	16,0	17,4	20,2
Huyện Đồng Hỷ	20,2	18,7	17,6	22,5	21,0
Huyện Đại Từ	14,3	17,7	12,5	12,9	12,1
Huyện Phú Bình	2,5	2,6	3,0	4,2	4,0

# 196. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at current prices by kinds of activity*

Chia ra- <i>Of which</i>					
Tổng số <i>Total</i>	Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt SP từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>	
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
2010	199,13	46,48	145,25	3,20	4,19
2015	387,98	41,51	331,83	1,71	12,94
2016	415,79	49,23	290,39	1,85	74,32
2017	437,42	48,39	307,93	1,92	79,17
2018	465,49	43,88	338,55	1,94	81,12
2019	509,81	39,70	377,67	2,01	90,43
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>					
<b><i>Index (Previous year =100) - %</i></b>					
2010	112,6	107,5	114,6	102,9	112,9
2015	105,9	99,2	106,2	57,3	143,1
2016	107,2	118,6	87,5	108,3	574,4
2017	105,2	98,3	106,0	103,8	106,5
2018	106,4	90,7	109,9	101,1	102,5
2019	109,5	90,5	111,6	103,2	111,5

**197** .Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010  
phân theo huyện, thành phố, thị xã.  
*Gross output of forestry at constant 2010 prices by district*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong\$</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>387,98</b>	<b>415,79</b>	<b>437,42</b>	<b>465,49</b>	<b>509,81</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,43	35,10	37,20	37,38	44,06
Thành phố Sông Công	8,58	3,16	6,75	5,09	8,92
Thị xã Phổ Yên	14,54	7,10	9,89	11,63	13,80
Huyện Định Hoá	81,05	94,56	96,85	83,89	85,75
Huyện Võ Nhai	61,93	62,21	76,20	64,15	65,79
Huyện Phú Lương	57,16	50,14	65,09	75,31	98,61
Huyện Đồng Hỷ	79,78	78,89	77,10	107,19	109,47
Huyện Đại Từ	56,62	73,95	54,78	60,22	61,95
Huyện Phú Bình	9,90	10,69	13,57	20,63	21,45
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,9</b>	<b>107,2</b>	<b>105,2</b>	<b>106,4</b>	<b>109,5</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	122,6	190,5	106,0	100,5	117,9
Thành phố Sông Công	111,5	36,8	213,8	75,5	175,2
Thị xã Phổ Yên	65,9	48,9	139,3	117,5	118,7
Huyện Định Hoá	176,1	116,7	102,4	86,6	102,2
Huyện Võ Nhai	86,3	100,5	122,5	84,2	102,6
Huyện Phú Lương	79,1	87,7	129,8	115,7	130,9
Huyện Đồng Hỷ	126,6	98,9	97,7	139,0	102,1
Huyện Đại Từ	102,3	130,6	74,1	109,9	102,9
Huyện Phú Bình	74,9	107,9	127,0	152,0	104,0

## 198. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

### *Current area of forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
<b>Diện tích - Ha</b>			
2015	185.525,9	77.451,4	108.074,5
2016	186.485,2	76.493,0	109.992,2
2017	186.925,7	76.486,9	110.438,8
2018	187.364,4	76.486,2	110.878,2
2019	187.364,4	76.487,2	110.878,2
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>			
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>			
2015	101,54	83,18	120,62
2016	100,52	98,76	101,77
2017	100,24	99,99	100,41
2018	100,23	100,00	100,40
2019	100,00	100,00	100,00

*Ghi chú: Số liệu năm 2019 là số liệu thời điểm 01/01 do ngành chức năng chưa tổng hợp số liệu thời điểm 31/12*

**199.** Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo huyện, thành phố, thị xã  
*Current area of forest at 31/12 by district*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Diện tích - Ha</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>185.525,9</b>	<b>186.485,2</b>	<b>186.925,7</b>	<b>187.364,4</b>	<b>187.364,4</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	2.749,5	2.781,4	2.753,2	3.784,1	3.784,1
TP Sông Công	2.307,7	2.176,4	2.324,2	2.422,4	2.422,4
Thị xã Phổ Yên	6.255,4	6.311,6	6.334,7	6.389,7	6.389,7
Huyện Định Hoá	35.543,3	35.762,2	35.709,2	35.898,7	35.898,7
Huyện Võ Nhai	61.076,2	61.244,4	61.400,9	61.459,6	61.459,6
Huyện Phú Lương	17.161,0	17.182,0	17.198,5	16.754,5	16.754,5
Huyện Đồng Hỷ	23.407,1	23.819,9	23.953,9	23.294,0	23.294,0
Huyện Đại Từ	31.468,0	31.541,8	31.547,8	31.725,1	31.725,1
Huyện Phú Bình	5.557,9	5.665,7	5.703,3	5.636,4	5.636,4
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>					
<i>Index (Previous year =100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101,54</b>	<b>100,52</b>	<b>100,24</b>	<b>100,23</b>	<b>100,00</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	141,90	101,16	98,99	137,45	100,00
TP Sông Công	129,84	94,31	106,79	104,22	100,00
Thị xã Phổ Yên	79,26	100,90	100,37	100,87	100,00
Huyện Định Hoá	113,54	100,62	99,85	100,53	100,00
Huyện Võ Nhai	107,46	100,28	100,26	100,10	100,00
Huyện Phú Lương	88,48	100,12	100,10	97,42	100,00
Huyện Đồng Hỷ	89,52	101,76	100,56	97,24	100,00
Huyện Đại Từ	103,15	100,23	100,02	100,56	100,00
Huyện Phú Bình	80,27	101,94	100,66	98,83	100,00

*Ghi chú: Số liệu năm 2019 là số liệu tại thời điểm 01/01 do ngành chức năng chưa tổng hợp số liệu thời điểm 31/12*

## 200. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Diện tích (Ha)</b>		
2010	7.184	5.589	1.325	270
2015	6.552	6.013	492	47
2016	7.047	6.228	769	50
2017	7.391	7.030	361	-
2018	5.946	5.373	475	98
2019	5.396	4.990	406	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>		
		<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	107,48	108,00	105,24	108,00
2015	100,88	93,30	-	94,00
2016	107,55	103,58	156,30	106,38
2017	104,88	112,88	46,94	-
2018	80,44	76,42	131,71	-
2019	90,75	92,88	85,34	-

**201.** Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo loại hình kinh tế  
*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
	<b>Diện tích - Ha</b>			
2010	7.184	7.184	-	-
2015	6.552	6.387	165	-
2016	7.047	6.401	646	-
2017	7.391	4.860	2.531	-
2018	5.946	3.571	2.374	-
2019	5.396	2.554	2.842	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>			
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2010	107,48	107,48	-	-
2015	100,88	98,34	-	-
2016	107,55	100,22	391,52	-
2017	104,88	75,93	391,80	-
2018	80,44	73,48	93,81	-
2019	90,76	71,52	119,69	-

## 202. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố, thị xã.

### Area of concentrated planted forest by district

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Diện tích (Ha)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.552</b>	<b>7.047</b>	<b>7.391</b>	<b>5.946</b>	<b>5.396</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	211	193	93	49	12
Thành phố Sông Công	84	110	119	71	70
Thị xã Phổ Yên	274	264	253	204	128
Huyện Định Hoá	1.147	1.603	1.506	1.523	1.599
Huyện Võ Nhai	1.381	1.405	1.858	1.180	780
Huyện Phú Lương	850	600	1.011	839	874
Huyện Đồng Hỷ	1.295	1.709	1.415	1.292	1.220
Huyện Đại Từ	898	791	730	340	389
Huyện Phú Bình	412	372	407	447	325
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,88</b>	<b>107,55</b>	<b>104,89</b>	<b>80,44</b>	<b>90,76</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	103,43	91,47	48,16	52,96	24,38
Thành phố Sông Công	112,00	130,95	108,50	59,49	98,59
Huyện Phổ Yên	91,33	96,35	95,67	80,71	62,79
Huyện Định Hoá	107,20	139,76	93,93	101,13	105,00
Huyện Võ Nhai	160,39	101,74	132,21	63,54	66,09
Huyện Phú Lương	76,78	70,59	168,51	83,03	104,10
Huyện Đồng Hỷ	97,66	131,97	82,82	91,31	94,40
Huyện Đại Từ	79,33	88,08	92,28	46,53	114,38
Huyện Phú Bình	98,10	90,29	109,41	109,83	72,71

## 203. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared by kind of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Diện tích - Ha</b>		
2010	2.464	2.464	-	-
2015	430	430	-	-
2016	1.367	1.367	-	-
2017	1.323	1.323	-	-
2018	1.278	1.278	-	-
2019	1.097	1.097	-	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>		
		<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	111,64	111,64	-	-
2015	80,22	80,22	-	-
2016	317,91	317,91	-	-
2017	96,78	96,78	-	-
2018	96,60	96,60	-	-
2019	85,81	85,81	-	-

**204. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác**  
**phân theo loại lâm sản**  
*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
Gỗ - <i>Wood</i>	m <sup>3</sup>	171.089	134.521	142.253	155.904	173.870
Chia ra: <i>Of which</i>						
Gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	3.758	2.652	672	732	787
Gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	167.331	131.869	141.581	155.172	173.083
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy- <i>Wood pulp</i>	m <sup>3</sup>	43.966	27.514	39.863	41.132	47.174
Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	236.423	244.050	247.626	262.512	265.582
Luồng, vầu, tre - <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	1.736	1.181	1.657	1.961	2.330
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2.974	849	551	570	730
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4	20	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.587	1.612	1.622	1.645	1.650
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	508	545	568	575	586
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	6	6	6	7

## 205. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành

### phân theo ngành hoạt động

#### Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
		<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>	
2010	209,24	4,32	204,92
2015	446,93	7,42	439,51
2016	492,00	8,33	483,67
2017	537,25	9,78	527,47
2018	613,59	11,09	602,50
2019	685,89	13,40	672,49
		<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % - Structure(%)</b>	
2010	100,00	2,06	97,94
2015	100,00	1,66	98,34
2016	100,00	1,69	98,31
2017	100,00	1,82	98,18
2018	100,00	1,81	98,19
2019	100,00	1,95	98,05

## 206. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010

### phân theo ngành hoạt động

#### Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
		<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>	
2010	209,24	4,32	204,92
2015	300,58	4,17	296,4
2016	326,45	4,36	322,09
2017	359,43	4,99	354,44
2018	399,57	5,63	393,94
2019	447,66	6,60	441,06
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100)-%</b>	
2010	118,48	99,14	118,97
2015	105,20	96,22	105,34
2016	108,61	104,48	108,67
2017	110,10	114,41	110,04
2018	111,17	112,85	111,14
2019	112,04	117,34	111,96

**207.** Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành  
phân theo huyện, thành phố, thị xã.

*Gross output of fishing at current prices*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>446,93</b>	<b>492,00</b>	<b>537,25</b>	<b>613,59</b>	<b>681,68</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44,18	44,80	51,77	60,85	67,77
Thành phố Sông Công	17,66	19,26	21,09	23,95	26,68
Thị xã Phổ Yên	45,05	47,57	51,45	57,80	63,77
Huyện Định Hoá	33,53	35,70	38,68	43,36	47,44
Huyện Võ Nhai	10,14	12,22	13,25	14,76	16,02
Huyện Phú Lương	34,74	38,52	41,27	46,92	51,90
Huyện Đồng Hỷ	19,51	19,98	19,53	21,65	23,76
Huyện Đại Từ	127,82	150,49	164,72	189,01	209,55
Huyện Phú Bình	114,31	123,47	135,49	155,29	174,79
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>102,1</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	9,88	9,11	9,64	9,92	11,04
Thành phố Sông Công	3,95	3,91	3,92	3,90	3,91
Thị xã Phổ Yên	10,08	9,67	9,58	9,42	10,39
Huyện Định Hoá	7,50	7,26	7,20	7,07	6,96
Huyện Võ Nhai	2,27	2,48	2,47	2,41	2,35
Huyện Phú Lương	7,77	7,83	7,68	7,65	7,61
Huyện Đồng Hỷ	4,36	4,06	3,64	3,53	3,49
Huyện Đại Từ	28,60	30,59	30,66	30,80	30,74
Huyện Phú Bình	25,58	25,10	25,22	25,31	25,64

**208. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010**  
**phân theo huyện, thành phố, thị xã.**  
*Gross output of fishing at constant 2010 prices by district*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>300,58</b>	<b>326,45</b>	<b>359,43</b>	<b>399,57</b>	<b>447,66</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	30,58	30,85	35,12	38,21	43,31
Thành phố Sông Công	11,78	12,69	14,09	15,81	17,73
Thị xã Phổ Yên	29,77	30,98	34,09	38,32	42,41
Huyện Định Hoá	22,17	23,24	25,74	28,99	31,81
Huyện Võ Nhai	6,65	7,88	8,78	9,96	10,82
Huyện Phú Lương	23,25	25,42	27,65	30,89	34,44
Huyện Đồng Hỷ	12,79	13,04	12,90	14,51	15,92
Huyện Đại Từ	86,24	99,83	110,05	122,21	136,81
Huyện Phú Bình	77,34	82,51	91,03	100,67	114,43
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,20</b>	<b>108,61</b>	<b>110,10</b>	<b>111,17</b>	<b>112,04</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	98,38	100,89	113,82	108,81	113,35
Thành phố Sông Công	125,53	107,76	110,98	112,25	112,12
Thị xã Phổ Yên	104,46	104,06	110,02	112,44	110,65
Huyện Định Hoá	108,04	104,84	110,75	112,61	109,72
Huyện Võ Nhai	106,42	118,62	111,35	113,47	108,60
Huyện Phú Lương	105,24	109,32	108,77	111,72	111,50
Huyện Đồng Hỷ	100,37	101,93	98,89	112,53	109,71
Huyện Đại Từ	106,63	115,76	110,23	111,05	111,94
Huyện Phú Bình	104,16	106,68	110,33	110,58	113,67

## 209. Diện tích nuôi trồng thủy sản

### Area of aquaculture

DVT: Ha - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.741</b>	<b>5.849</b>	<b>5.842</b>	<b>5.889</b>	<b>5.923</b>
<b>Phân theo loại nước nuôi</b> <b>By types of water</b>					
Diện tích nước ngọt <i>Area of fresh water</i>	5.741	5.849	5.842	5.889	5.923
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <b>By types of aquatic product</b>					
Nuôi cá - <i>Area for fish</i>	5.676	5.784	5.778	5.825	5.857
Nuôi tôm - <i>Area for shrimp</i>	1	1	-	-	-
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Area for mixed and other aquatic products</i>	6	6	6	6	6
Ươm, nuôi giống thủy sản <i>Area for breeding</i>	58	58	58	58	60
<b>Phân theo phương thức nuôi</b> <b>By farming methods</b>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	58	58	58	58	60
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	1.455	1.464	1.461	1.461	1.409
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive quaculture</i>	4.228	4.327	4.323	4.370	4.454

**210. Diện tích nuôi trồng thủy sản**  
**phân theo huyện, thành phố, thị xã**  
*Area of aquaculture by district*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Diện tích (Ha)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.741</b>	<b>5.849</b>	<b>5.842</b>	<b>5.889</b>	<b>5.923</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	202	204	251	251	252
Thành phố Sông Công	112	115	116	116	117
Thị xã Phổ Yên	267	264	264	263	263
Huyện Định Hoá	566	567	567	567	570
Huyện Võ Nhai	236	236	236	235	235
Huyện Phú Lương	665	679	667	665	666
Huyện Đồng Hỷ	246	247	228	228	228
Huyện Đại Từ	2.806	2.896	2.873	2.924	2.949
Huyện Phú Bình	641	641	640	640	643
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,29</b>	<b>101,88</b>	<b>99,88</b>	<b>100,80</b>	<b>100,58</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	98,54	100,99	123,04	100,00	100,40
Thành phố Sông Công	147,37	102,68	100,87	100,00	100,86
Thị xã Phổ Yên	100,00	98,88	100,00	99,62	100,00
Huyện Định Hoá	99,65	100,18	100,00	100,00	100,53
Huyện Võ Nhai	100,00	100,00	100,00	99,58	100,00
Huyện Phú Lương	103,91	102,11	98,23	99,70	100,15
Huyện Đồng Hỷ	100,00	100,41	92,31	100,00	100,00
Huyện Đại Từ	94,99	103,21	99,21	101,78	100,85
Huyện Phú Bình	98,77	100,00	99,84	100,00	100,47

## 211. Sản lượng thủy sản Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
<b>Sản lượng - Tấn.ton</b>			
2010	5.857	144	5.713
2015	8.310	151	8.159
2016	9.451	160	9.291
2017	10.646	179	10.467
2018	12.008	202	11.806
2019	13.599	234	13.365
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>			
2010	118,78	102,1	119,27
2015	106,84	95,57	107,07
2016	113,73	105,96	113,87
2017	112,64	111,88	112,66
2018	112,79	112,85	112,79
2019	113,25	115,84	113,21

## 212. Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản, loại nước nuôi

*Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic*

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.310</b>	<b>9.451</b>	<b>10.646</b>	<b>12.008</b>	<b>13.599</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	224	271	280	308	304
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	8.086	9180	10.366	11.700	13.295
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment</i> <i>sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch,</i> <i>aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	151	160	179	202	234
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	8.159	9291	10.467	11.806	13.365
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <b>By types of aquatic product</b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	64	63	70	76	84
Cá - <i>Fish</i>	8.040	9174	10.352	11.692	13.249
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	206	214	224	210	266
<b>Phân theo loại nước nuôi</b> <b>By types of water</b>					
Nước ngọt- <i>fresh water</i>	8.310	9.451	10.646	12.008	13.599
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

## 213. Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã

*Production of fishery by district*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Sản lượng (Tấn - Tons)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.310</b>	<b>9.451</b>	<b>10.646</b>	<b>12.008</b>	<b>13.599</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	563	595	748	843	970
Thành phố Sông Công	339	392	441	501	569
Thị xã Phổ Yên	983	1.043	1.160	1.309	1.474
Huyện Định Hoá	720	794	884	999	1.110
Huyện Võ Nhai	217	233	260	294	325
Huyện Phú Lương	731	815	893	1.009	1.148
Huyện Đồng Hỷ	405	422	437	491	562
Huyện Đại Từ	2.123	2.712	3.052	3.451	3.863
Huyện Phú Bình	2.229	2.445	2.770	3.112	3.578
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,84</b>	<b>113,73</b>	<b>112,64</b>	<b>112,79</b>	<b>113,25</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	100,54	105,68	125,77	112,62	115,10
Thành phố Sông Công	116,90	115,63	112,55	113,47	113,66
Thị xã Phổ Yên	106,96	106,10	111,20	112,85	112,62
Huyện Định Hoá	106,82	110,28	111,34	113,03	111,08
Huyện Võ Nhai	107,43	107,37	111,79	112,92	110,65
Huyện Phú Lương	107,03	111,49	109,62	112,90	113,80
Huyện Đồng Hỷ	105,47	104,20	103,49	112,44	114,42
Huyện Đại Từ	105,89	127,74	112,54	113,07	111,94
Huyện Phú Bình	108,15	109,69	113,29	112,34	114,98

